

Bản án số: 31/2022/HS-ST

Ngày: 29 - 4 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Thẩm phán: Ông Lê Vũ Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Chinh.

Ông Dương Tuấn Anh.

Ông Lê Triều Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Bảo Tá - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (số N đường TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 95/2021/TLST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 32/2022/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1041/HSST-QĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022, đối với bị cáo:

Ngô Lê H, tên gọi khác: B; sinh ngày 27/12/1990 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số N đường TNT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lái xe; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông Ngô L, sinh năm 1967, con bà Trần Thị Đ, sinh năm 1967; có vợ là Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1990 và 01 người con, sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/5/2021 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ: số Y đường TKD, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo pháp luật: bà Dương Thị Kim L, sinh năm 1973, là Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Kim L: ông Trương Thanh T, sinh năm 1987; nơi cư trú: số Y khu tập thể T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông T có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: chị Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1990 (là vợ của bị cáo H). Nơi cư trú: Số N đường TNT, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
2. Bà Dương Thị Kim Ph, sinh năm 1974; nơi cư trú: xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1979; nơi cư trú: Phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
4. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Lô A Khu đô thị M, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
5. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ E, phường P, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
6. Anh Võ Văn M, sinh năm 1975; nơi cư trú: đường B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
7. Bà Lê Thị L, sinh năm 1977; nơi cư trú: số R, thành phố H; tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
8. Bà Đoàn Thị Bích Tr, sinh năm 1986; nơi cư trú: số T, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
9. Bà Đỗ Thị Tuyết L, sinh năm 1975; nơi cư trú: số Y, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
10. Bà Công Tăng Tôn Nữ Cẩm V, sinh năm 1962; nơi cư trú: số U, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
11. Ông Trần Đình T, sinh năm 1969; nơi cư trú: số I, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
12. Bà Tôn Nữ Thị Nh, sinh năm 1974; nơi cư trú: số P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
13. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.
14. Ông Lê Quang T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Cửa hàng T, Thôn D, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
15. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1975; nơi cư trú: Cửa hàng B, thôn M, phường P, thành phố H; tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
16. Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn C, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
17. Bà Phạm Thị Dung Nh, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.
18. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1969; nơi cư trú: số S, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.
19. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1963; nơi cư trú: số D, thị trấn K, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
20. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện LT, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
21. Bà Lê Thị Hoa Ph, sinh năm 1974; nơi cư trú: số G, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
22. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tiểu khu H, NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.

23. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972; trú tại: số K, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
24. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố L, ĐS, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
25. Bà Vũ Thị Trang Nh, sinh năm 1969; nơi cư trú: số X đường LTK, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
26. Bà Hoàng Thị Hải V, sinh năm 1990; nơi cư trú: số C đường THĐ, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.
27. Bà Phạm Thị Thu Th, sinh năm 1973; nơi cư trú: Cửa hàng Th, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
28. Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Cửa hàng H, xã B, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
29. Bà Trần Thị T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Cửa hàng T, thị trấn K, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.
30. Bà Phạm Thị Thu Th, sinh năm 1981; nơi cư trú: số M, thị trấn K, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
31. Bà Võ Thị D, sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn A, xã L, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
32. Bà Hoàng Thị Thu L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ Q1, phường TL, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
33. Bà Lê Thị H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Cửa hàng HT, chợ T, thị trấn P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
34. Bà Lý Thị Mộng Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: Cửa hàng ND, thôn TH, xã V, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
35. Bà Trần Thị Hữu H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Cửa hàng Th, xã VH, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
36. Bà Hồ Thị Kim L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Cửa hàng C, xã VH, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
37. Bà Mai Thị Mỹ Th, sinh năm 1988; địa chỉ: Cửa hàng QT, xã V, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
38. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; nơi cư trú: số VD, phường Ph, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
39. Bà Lê Thị An G, sinh năm 1977; nơi cư trú: số NT, phường P, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.
40. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1969; nơi cư trú: số HN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngô Lê H là nhân viên lái xe tải cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (theo hợp đồng lao động số 22/2017 HĐLĐ ngày 04/9/2017) do bà Dương Thị Kim L làm Giám đốc (sau đây viết tắt là Công ty). Quá trình làm việc, thấy H có năng lực, nên bà L tin tưởng giao thêm việc (bằng miệng) là ngoài công việc lái xe, H được nhận hàng của Công ty đến bán cho các cửa hàng trên địa bàn tỉnh

Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Bình, thu tiền về nộp lại ngay cho Công ty. Sau khi giao hàng, khách hàng trả tiền hoặc xin nợ thì H viết “Phiếu giao hàng” ghi các loại hàng đã bán, tiền khách trả hoặc tiền khách nợ để H và khách hàng ký xác nhận 02 liên, giao khách hàng giữ 01 liên, liên 02 H nộp cho Công ty cùng với số tiền thu được (nếu có) để Công ty quản lý công nợ.

Quá trình làm việc, H tiêu xài cá nhân thâm vào tiền bán hàng, không có tiền nộp lại cho Công ty. Lợi dụng việc Công ty kiểm soát việc thu nộp tiền hàng cho thủ quỹ thiếu chặt chẽ và sự tin tưởng của bà L. H đã chiếm đoạt một phần hoặc chiếm đoạt tất cả số tiền mà khách hàng trả nợ cũ hoặc thanh toán tiền mua hàng cho Công ty. Để tránh sự phát hiện của Công ty, H sử dụng các thủ đoạn như: Viết giả phiếu giao hàng (hóa đơn) và tự ký giả chữ ký của khách hàng sau đó báo với Công ty khách hàng vẫn còn nợ tiền mua hàng. Viết giả biên bản xác nhận công nợ với nội dung khách hàng có nợ cũ, ký giả chữ ký của khách hàng xác nhận nợ hoặc viết thêm, thay đổi số tiền nợ mà khách hàng đã ký xác nhận trước đó để nộp về Công ty. Trường hợp khách hàng có nợ thật, H nộp phiếu giao hàng có chữ ký khách hàng xác nhận nợ cho Công ty, nhưng khi khách hàng trả nợ thì H không nộp tiền thu được cho Công ty mà báo khách vẫn còn nợ để chiếm đoạt.

Ngày 08/02/2021, Công ty kiểm tra hàng hóa còn lại trên xe tải mà H chịu trách nhiệm bán và thu tiền, đối chiếu công nợ trực tiếp với khách hàng thì phát hiện H chiếm đoạt tiền Công ty số tiền lớn nên bà L làm đơn trình báo Cơ quan Công an.

H khai nhận, thông qua việc bán hàng cho 40 cửa hàng tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Bình, đã nhận hàng của Công ty, thu tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Lần 1: Thông qua việc bán hàng cho anh Nguyễn Xuân H (sinh năm: 1998, Trú tại: Thôn Q, xã V, huyện P) là chủ cửa hàng L. H đã chiếm đoạt của công ty 6.134.500đ khi anh H trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020.

Lần 2: Thông qua việc bán hàng cho chị Mai Thị Mỹ Th (sinh năm: 1988, Trú tại: xã V, huyện PL) là chủ cửa hàng QT. H đã chiếm đoạt của công ty 7.052.900đ khi chị Th trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020.

Lần 3: Thông qua việc bán hàng cho chị Trần Thị Ng (sinh năm: 1979, Trú tại: phường C, Thành phố H) là chủ cửa hàng H. H chiếm đoạt của công ty 10.000.000đ khi chị Ng trả nợ cũ vào ngày 13/01/2020.

Lần 4: Thông qua việc bán hàng cho chị Đoàn Thị Bích Tr (sinh năm: 1986, Trú tại: số T, phường A, thành phố H) là chủ cửa hàng T. H chiếm đoạt của công ty 3.054.000đ khi chị Tr trả nợ cũ vào tháng 01/2021.

Lần 5: Thông qua việc bán hàng cho anh Trần Đình T (sinh năm: 1969, Trú tại: số I, thành phố H). H đã chiếm đoạt của công ty 20.532.850đ khi anh T trả nợ cũ vào năm 2020.

Lần 6: Thông qua việc bán hàng cho chị Lê Thị L (sinh năm: 1977, Trú tại: số R, thành phố H) là chủ cửa hàng T. H đã chiếm đoạt của công ty 52.662.000đ. Trong đó, H chiếm đoạt 10.000.000đ khi chị L trả nợ cũ vào tháng 4/2020 và 42.662.000đ là tổng tiền hàng chị L trả cho nhiều lần mua hàng trước tháng 02/2020 nhưng H nhận rồi chiếm đoạt.

Lần thứ 7: Thông qua việc bán hàng cho anh Nguyễn Văn H (sinh năm: 1990, Trú tại: Lô A Khu đô thị M, phường P, thành phố H) là chủ cửa hàng H. H chiếm đoạt của công ty 9.020.000đ, trong đó chiếm đoạt 4.730.000đ vào khoảng tháng 01/2020 và 4.290.000đ vào khoảng tháng 6/2020 khi anh H trả nợ cũ.

Lần 8: Thông qua việc bán hàng cho anh Lê Quang T (sinh năm: 1972, Trú tại: Thôn D, xã P, huyện P) là chủ cửa hàng T. H đã chiếm đoạt của công ty 7.000.000đ khi anh T trả tiền sau ngày mua vào ngày 09/7/2020.

Lần 9: Thông qua việc bán hàng cho chị Hoàng Thị Hải V (sinh năm: 1990, Trú tại: số C đường THĐ, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình) là chủ cửa hàng H. H đã chiếm đoạt của công ty 71.490.000đ. Trong đó, H chiếm đoạt 51.490.000đ do chị V trả nợ cũ năm 2019 vào khoảng tháng 01/2020 và 20.000.000đ do chị V trả tiền mua hàng vào ngày 05/7/2020.

Lần 10: Thông qua việc bán hàng cho chị Trần Thị Hữu H (sinh năm: 1994, Trú tại: xã V, huyện PL) là chủ cửa hàng Th. H đã chiếm đoạt của công ty 9.560.000đ khi chị H trả tiền mua hàng vào ngày 20/8/2020.

Lần 11: Thông qua việc bán hàng cho chị Hồ Thị Kim L (sinh năm: 1977, Trú tại: Cửa hàng C, xã VH, huyện PL) là chủ cửa hàng C. H đã chiếm đoạt của công ty 14.093.000đ. Trong đó, H chiếm đoạt 6.955.000đ khi chị L trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020 và 7.138.000đ sau khi chị L trả nợ cũ mua ngày 28/8/2020.

Lần 12: Thông qua việc bán hàng cho chị Dương Thị Kim Ph (sinh năm: 1974, Trú tại: xã L, huyện PL) là chủ cửa hàng C. H chiếm đoạt của công ty 11.060.000đ, khi chị Ph trả tiền mua hàng vào ngày 14/9/2020.

Lần 13: Thông qua việc bán hàng cho chị Phạm Thị Thu Th (sinh năm: 1981, Trú tại: số M, thị trấn K, huyện NĐ) là chủ cửa hàng M. H đã chiếm đoạt của công ty 10.670.000đ khi chị Th trả tiền mua hàng vào ngày 23/9/2020.

Lần 14: Thông qua việc bán hàng cho chị Nguyễn Thị Quỳnh Nh (sinh năm: 1986, Trú tại: Thôn P, xã H, huyện LT, Quảng Bình) là chủ cửa hàng Nh. H đã chiếm đoạt của công ty 6.234.000đ khi chị Nh trả nợ cũ và tiền mua hàng vào ngày 30/9/2020.

Lần 15: Thông qua việc bán hàng cho chị Phạm Thị L (sinh năm: 1967, nơi ở: Tiểu khu H, NL, thành phố ĐH, Quảng Bình) là chủ cửa hàng P. H đã chiếm đoạt của công ty 5.264.000đ sau khi chị L trả nợ cũ vào tháng 10/2020.

Lần 16: Thông qua việc bán hàng cho anh Trần Văn H (sinh năm: 1967, Trú tại: xã B, thị xã HT) là chủ cửa hàng H. H đã chiếm đoạt của công ty 5.985.000đ khi anh H trả tiền mua hàng vào ngày 01/11/2020.

Lần 17: Thông qua việc bán hàng cho anh Nguyễn Văn Ph (sinh năm: 1963, nơi ở: xã B, thị xã HT) là chủ cửa hàng Ph. H đã chiếm đoạt của công ty 7.728.000đ khi anh Ph trả nợ cũ vào khoảng tháng 11/2020.

Lần 18: Thông qua việc bán hàng cho chị Nguyễn Thị Th (sinh năm: 1972, Trú tại: số K, thành phố ĐH, Quảng Bình) là chủ cửa hàng Th. H đã chiếm đoạt của công ty 5.306.000đ sau khi chị Th trả nợ cũ vào tháng 11/2020.

Lần 19: Thông qua việc bán hàng cho chị Lý Thị Mộng Đ (sinh năm: 1971, Trú tại: thôn TH, xã V, huyện PV) là chủ cửa hàng Đ. H đã chiếm đoạt của công ty 1.818.000đ sau khi chị Đ trả nợ cũ mua ngày 06/11/2020.

Lần 20: Thông qua việc bán hàng cho chị Phạm Thị Dung Nh (sinh năm: 1973, Trú tại: thôn N, xã P, Thành phố H) là chủ cửa hàng Nh. H đã chiếm đoạt của công ty 6.000.000đ do chị Nh trả sau khi chốt nợ cũ vào ngày 11/6/2020.

Lần 21: Thông qua việc bán hàng cho chị Nguyễn Thị H (sinh năm: 1985, Trú tại: số VD, PL, HT) là chủ cửa hàng H. H đã chiếm đoạt của công ty 5.030.000đ khi chị H trả nợ cũ vào khoảng sau ngày 09/11/2020

Lần 22: Thông qua việc bán hàng cho chị Công Tăng Tôn Nữ Cẩm V (sinh năm: 1962, Trú tại: số U, thành phố H) là chủ cửa hàng V. H đã chiếm đoạt của công ty 37.502.000đ. Trong đó, chiếm đoạt 23.494.000đ khi chị V trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020 và 14.008.000đ khi chị V trả tiền mua hàng vào ngày 16/11/2020.

Lần 23: Thông qua việc bán hàng cho chị Nguyễn Thị Thu H (sinh năm: 1962, Trú tại: Tổ dân phố L, ĐS, thành phố ĐH, Quảng Bình) là chủ cửa hàng Nguyễn H. H đã chiếm đoạt của công ty 12.932.000đ sau khi chị H trả nợ cũ vào tháng 12/2020.

Lần 24: Thông qua việc bán hàng cho chị Nguyễn Thị Quỳnh Nh (sinh năm: 1983, Trú tại: Tổ E, phường P, thị xã HT) là chủ cửa hàng AT. H chiếm đoạt của công ty 14.579.000đ. Trong đó, chiếm đoạt 9.161.290đ khi chị Nh trả nợ cũ vào tháng 02/2020 và 5.417.710đ khi chị Nh trả nợ cũ vào đầu năm 2021.

Lần 25: Thông qua việc bán hàng cho chị Võ Thị D (sinh năm: 1974, Trú tại: thôn N, xã L, huyện PL) là chủ cửa hàng X. H đã chiếm đoạt của công ty 75.508.000đ. Trong đó, chiếm đoạt 30.341.600đ khi chị D trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020 và 7.892.000đ sau khi chị D trả nợ cũ mua ngày 22/12/2020 và 37.274.400đ khi chị D trả nợ cũ vào đầu năm 2021.

Lần 26: Thông qua việc bán hàng cho anh Võ Văn M (sinh năm: 1975, Trú tại: đường B, thành phố H) là chủ cửa hàng M. H chiếm đoạt của công ty 17.900.000đ. Trong đó, chiếm đoạt 12.000.000đ khi anh M trả nợ cũ năm 2019 vào đầu năm 2020 và 5.900.000đ khi anh M trả nợ cũ vào tháng 01/2021.

Lần 27: Thông qua việc bán hàng cho chị Đỗ Thị Tuyết L (sinh năm: 1975, Trú tại: số Y, thị xã HT) là chủ cửa hàng L. H chiếm đoạt của công ty 32.886.200đ khi chị L trả nợ cũ vào đầu tháng 02/2021.

Lần 28: Thông qua việc bán hàng cho chị Tôn Nữ Thị Nh (sinh năm: 1974, Trú tại: số P, thành phố H) là chủ cửa hàng KNh. H đã chiếm đoạt của công ty 35.748.000đ, trong đó chiếm đoạt 10.000.000đ vào tháng 7/2020 và 25.748.000đ vào tháng 01/2021 khi chị Nh trả nợ cũ.

Lần 29: Thông qua việc bán hàng cho chị Lê Thị Kim T (sinh năm: 1989, Trú tại: A, xã P, huyện PV) là chủ cửa hàng HN. H đã chiếm đoạt của công ty 21.000.000đ, trong đó số tiền 11.000.000đ và 10.000.000đ khi chị T trả sau ngày mua hàng là 15/8/2020 và 24/12/2020.

Lần 30: Thông qua việc bán hàng cho chị Hoàng Thị Thu L (sinh năm: 1977, Trú tại: Tổ Q1, phường TL, thị xã HT) là chủ cửa hàng QG. H đã chiếm đoạt của công ty 46.186.000đ khi chị L trả nợ cũ vào đầu năm 2021.

Lần 31: Thông qua việc bán hàng cho chị Lê Thị H (sinh năm: 1983, Trú tại: thị trấn P, huyện PV) là chủ cửa hàng HT. H đã chiếm đoạt của công ty 8.000.000đ khi chị H trả nợ cũ vào đầu năm 2021.

Lần 32: Thông qua việc bán hàng cho chị Vũ Thị Trang Nh (sinh năm: 1969, Trú tại: số X đường LTK, thành phố ĐH) là chủ cửa hàng NM. H đã chiếm đoạt của công ty 5.000.000đ sau khi chị Nh trả nợ cũ vào cuối tháng 01/2021.

Lần 33: Thông qua việc bán hàng cho chị Hoàng Thị L (sinh năm: 1975, nơi ở: phường P, Thành phố H) là chủ cửa hàng TB. H đã chiếm đoạt của công ty 7.897.000đ khi chị L trả nợ cũ vào đầu tháng 02/2021.

Lần 34: Thông qua việc bán hàng cho anh Nguyễn Duy Ph (sinh năm: 1970, Trú tại: Thôn C, xã P, huyện P) là chủ cửa hàng BP. H nhận 7.945.000đ khi anh Ph trả tiền mua hàng vào ngày 06/02/2021 nhưng chỉ nộp 5.925.000đ và chiếm đoạt của công ty 2.020.000đ.

Lần 35: Thông qua việc bán hàng cho anh Lê Văn Th (sinh năm: 1969, Trú tại: số S, phường T, thành phố H) là chủ cửa hàng VT. H đã chiếm đoạt của công ty 17.025.000đ khi anh Th trả nợ cũ vào khoảng tháng 02/2021.

Lần 36: Thông qua việc bán hàng cho chị Phạm Thị Thu Th, sinh năm: 1973, Trú tại: Thị trấn A, huyện AL) là chủ cửa hàng Th. H đã chiếm đoạt của công ty 16.523.100đ sau khi chị Th trả nợ cũ mua ngày 03/02/2021.

Lần 37: Thông qua việc bán hàng cho chị Lê Thị Hoa Ph (sinh năm: 1974, Trú tại: số G, thành phố ĐH, Quảng Bình) là chủ cửa hàng Ph. H đã chiếm đoạt của công ty 12.561.000đ sau khi chị Ph trả nợ cũ mua ngày 06/02/2021.

Lần 38: Thông qua việc bán hàng cho chị Trần Thị T (sinh năm: 1987, nơi ở: thị trấn K, huyện NĐ) là chủ cửa hàng T. H đã chiếm đoạt của công ty 23.547.000đ khi chị T trả nợ cũ vào đầu tháng 02/2021.

Lần 39: Thông qua việc bán hàng cho chị Lê Thị An G (sinh năm: 1977, Trú tại: số NT, phường P, thị xã HT) là chủ cửa hàng AV. H đã chiếm đoạt của công ty 91.426.000đ, trong đó chiếm đoạt 57.486.800đ sau khi chị G trả nợ cũ tiền mua hàng ngày 09/3/2020 và 33.939.200đ khi chị G trả tiền mua hàng vào ngày 06/02/2021.

Lần 40: Thông qua việc bán hàng cho anh Nguyễn Văn A (sinh năm: 1969, Trú tại: số HN, thành phố H) là chủ cửa hàng HT. H đã chiếm đoạt của công ty 1.000.000đ khi anh A trả nợ cũ vào ngày 07/2/2021.

Như vậy, tổng số tiền mà H thu từ 40 khách hàng của Công ty P rồi chiếm đoạt là 754.934.550 đồng (Bảy trăm năm mươi tư triệu chín trăm ba mươi tư ngàn năm trăm năm mươi đồng)

* Phần vật chứng:

- Ngày 24/3/2021, anh Nguyễn Văn A giao nộp 04 phiếu mua hàng, anh Nguyễn Văn H giao nộp 01 phiếu mua hàng.

- Ngày 02 và 03/4/2021, chị Lê Thị Hoa Ph, Nguyễn Thị Như Q giao nộp 02 phiếu mua hàng bản sao, 03 phiếu mua hàng.

- Ngày 03/4/2021, Nguyễn Thị Thu H giao nộp 03 phiếu mua hàng, chị Hoàng Thị Hải V giao nộp 11 bản sao chứng từ mua hàng, tin nhắn điện thoại.

- Ngày 11/5/2021, anh Lê Thanh T giao nộp 06 phiếu mua hàng, Trần Văn H giao nộp 01 phiếu mua hàng.

- Ngày 01/6/2021, chị Võ Thị D giao nộp 03 phiếu mua hàng, chị Lý Thị Hồng H giao nộp 02 phiếu mua hàng, chị Lê Thị An G giao nộp 08 phiếu mua

hàng, chị Nguyễn Thị Quỳnh Nh giao nộp 04 phiếu mua hàng, chị Dương Thị Kim Ph giao nộp 06 phiếu mua hàng bản sao.

- Ngày 02/6/2021, chị Lê Thị Kim T giao nộp 06 phiếu giao hàng, chị Mai Thị Mỹ Th giao nộp 02 phiếu mua hàng, chị Mai Thị Mỹ Th giao nộp 02 phiếu mua hàng.

- Ngày 16/7/2021, chị Lê Thị Ngọc Q (vợ bị cáo H) giao nộp phiếu thu số tiền 10.000.000 đồng cho Công ty để khắc phục hậu quả.

- Ngày 08/02/2021, chị Dương Thị Kim L giao nộp: 01 bản tường trình của Công ty, giấy đăng ký kinh doanh, báo cáo chi tiết số tiền Ngô Lê H không thanh toán cho Công ty.

- Ngày 24/02/2021, Ngô Lê H giao nộp 01 giấy chứng nhận kết hôn bản chính, 08 phiếu giao hàng.

- Ngày 18/4, 21/4/ và 31/5/2021, anh Trương Thanh T giao nộp bản sao các chứng từ kế toán.

* Về xử lý vật chứng: Các vật chứng nêu trên đưa vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự:

Bà Dương Thị Kim L - Đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P yêu cầu Ngô Lê H bồi thường số tiền 754.934.550 đồng. Quá trình điều tra, chị Lê Thị Ngọc Q (vợ bị cáo H) bồi thường cho Công ty số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, số tiền còn lại H chưa bồi thường. Việc H thu tiền của khách hàng rồi chiếm đoạt, Công ty đã xác nhận các khách hàng trên đã trả tiền đủ cho Công ty, không có ai yêu cầu gì thêm. Ngày 30/10/2021, bà Dương Thị Kim L có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Kim L cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Tại phiên tòa, bị cáo Ngô Lê H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số: 01/CT-VKSTTH-P2 ngày 13 tháng 12 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Ngô Lê H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu luận tội theo bản cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Ngô Lê H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Ngô Lê H từ 08 (tám) năm tù đến 09 (chín) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Ngô Lê H thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và trong lời nói sau cùng bị cáo xin lỗi gia đình và người bị hại; xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố H quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để điều tra, truy tố theo thẩm quyền đối với vụ án này là có căn cứ theo quy định tại các Điều 41, 163 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Ngô Lê H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai của bị hại, của những người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận:

Bị cáo Ngô Lê H chỉ là nhân viên hợp đồng lái xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn P, được bà Dương Thị Kim L - Giám đốc Công ty tin tưởng (giao thêm việc bằng lời nói) cho nhận hàng của Công ty đi bán và thu tiền về nộp lại ngay cho Công ty. Lợi dụng lòng tin của Giám đốc Công ty, trong khoảng thời gian đầu năm 2020 đến ngày 08 tháng 02 năm 2021 tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Bình, H nhận hàng của Công ty giao bán cho 40 khách hàng, thu tiền nhưng không nộp lại cho Công ty như cam kết mà dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau để chiếm đoạt tổng số tiền 754.934.550 đồng (Bảy trăm năm mươi tư triệu chín trăm ba mươi tư ngàn năm trăm năm mươi đồng) của Công ty dùng vào mục đích cá nhân và tiêu xài hết.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tội phạm mà bị cáo Ngô Lê H thực hiện là tội đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của bị cáo thể hiện sự táo bạo, liều lĩnh, xem thường pháp luật của Nhà nước. Hành vi của bị cáo xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, nên cần có một mức hình phạt nghiêm minh đối với bị cáo.

[4] Xét về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự hội đồng xét xử nhận định:

Bị cáo Ngô Lê H có nhân thân tốt, chưa có tiền sự, tiền án. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Mặc dù hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ mới sinh con nhỏ nhưng cũng đã bồi thường, khắc phục hậu quả một phần cho bị hại với số tiền 10.000.000 đồng; đại diện theo pháp luật của bị hại cũng có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s

khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo trong 40 lần thu tiền của khách hàng rồi chiếm đoạt tiền của bị hại, thì có 38 lần có số tiền từ 4.000.000 đồng trở lên, nên đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về quyết định hình phạt:

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo về ý thức chấp hành pháp luật và phòng ngừa chung cho xã hội. Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử thấy cần xem xét áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định một mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị truy tố để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự.

Đối với hình phạt bổ sung Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo mặc dù công việc chính là lái xe, nhưng hoàn cảnh gia đình khó khăn và thu nhập thấp, nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng: Các vật chứng gồm phiếu giao hàng, bản tường trình, báo cáo, chứng từ kế toán do bị hại, những người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án giao nộp đã được đưa vào hồ sơ vụ án. Đây là những tài liệu, chứng cứ được thu thập nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Riêng bị cáo Ngô Lê H giao nộp 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 89, do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/9/2020; không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo và vợ bị cáo là chị Lê Thị Ngọc Q.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bà Dương Thị Kim L - Đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P yêu cầu bị cáo Ngô Lê H bồi thường số tiền 754.934.550 đồng. Vợ của bị cáo H đã bồi thường thay cho bị cáo 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại 744.934.550 đồng cần buộc bị cáo phải bồi thường đầy đủ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P.

[8] Về án phí: Bị cáo Ngô Lê H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu 200.000đồng. Đối với án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Ngô Lê H phải chịu 20.000.000đồng + 4% của phần vượt quá 400.000.000đồng (744.934.550 đồng-400.000.000đồng = 344.934.550 đồng); tương ứng với 20.000.000đồng + 13.797.382đồng = 33.797.382đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh:

Tuyên bố: Bị cáo Ngô Lê H (tên gọi khác: B) phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ

sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Ngô Lê H 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 05/5/2021.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tuyên bố: tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án các vật chứng gồm phiếu giao hàng, bản tường trình, báo cáo, chứng từ kế toán do bị hại, những người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án giao nộp đã được đưa vào hồ sơ vụ án.

Trả lại cho bị cáo Ngô Lê H và chị Lê Thị Ngọc Q (là vợ của bị cáo) 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 89, do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/9/2020.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Ngô Lê H phải bồi thường cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P 744.934.550 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26, mục c tiểu mục 1.3 mục 1 Phần II danh mục án phí của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Ngô Lê H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Ngô Lê H phải chịu 33.797.382 đồng.

Tổng cộng bị cáo phải chịu 33.997.382 đồng án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh TT Huế;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh TT Huế;
- Trại tạm giam CA tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Phòng kiểm tra nghiệp vụ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

TRẦN NGỌC TÚ